



DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 6.6.2026 - TRÌNH ĐỘ HSKK Cao cấp - LE 3.11

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H9261885020000001	TRAN MINH TRI	男	2000-12-01	038200014793	LE 3.11	
2	H9261885020000002	DO THUY DUONG	女	2002-11-08	038302003102	LE 3.11	
3	H9261885020000003	DUONG DIEM QUYNH	女	2002-04-16	038302017637	LE 3.11	
4	H9261885020000004	NGUYEN THI HONG PHUC	女	2003-05-17	038303010051	LE 3.11	
5	H9261885020000005	LE HUYEN THUONG	女	2004-06-12	038304000364	LE 3.11	
6	H9261885020000006	NGUYEN THI HUYEN TRANG	女	2005-03-07	038305028148	LE 3.11	
7	H9261885020000007	NGUYEN THI PHUONG BINH	女	2009-11-25	038309023608	LE 3.11	
8	H9261885020000008	PHAM TUAN ANH	男	1993-01-30	040093032675	LE 3.11	
9	H9261885020000009	NGUYEN QUANG HIEN	男	1995-12-18	040095010760	LE 3.11	
10	H9261885020000010	LUONG THI PHUONG LE	女	1985-02-07	040185013162	LE 3.11	
11	H9261885020000011	TRAN THI LE	女	1991-12-09	040191003265	LE 3.11	
12	H9261885020000012	NGUYEN KHANH LE	女	1998-01-16	040198004783	LE 3.11	
13	H9261885020000013	LE DANG CHINH	男	2004-03-20	040204000236	LE 3.11	
14	H9261885020000014	PHAM QUANG HUY	男	2009-06-27	040209014887	LE 3.11	
15	H9261885020000015	NGUYEN THI HOAI THUONG	女	2000-05-22	040300012577	LE 3.11	
16	H9261885020000016	NGUYEN THI CUC	女	2002-09-08	040302007252	LE 3.11	
17	H9261885020000017	TRAN THI VAN ANH	女	2003-03-21	040303013919	LE 3.11	
18	H9261885020000018	LE HO PHUC	女	2004-05-07	040304019172	LE 3.11	
19	H9261885020000019	NGUYEN THI THANH HANG	女	2005-04-07	040305009962	LE 3.11	
20	H9261885020000020	VO THI NGA	女	2005-03-07	040305017956	LE 3.11	
21	H9261885020000021	TRAN MAI DUYEN	女	2006-11-17	040306017796	LE 3.11	
22	H9261885020000022	NGUYEN PHUC TRAM ANH	女	2009-12-08	040309012197	LE 3.11	
23	H9261885020000023	DUONG CAT TIEN	女	2009-01-19	040309023692	LE 3.11	
24	H9261885020000024	DINH KHANH NGOC	女	2009-11-27	040309025043	LE 3.11	
25	H9261885020000025	NGUYEN NGOC PHUONG NGUYEN	女	2009-11-11	040309025708	LE 3.11	
26	H9261885020000026	DANG HOANG YEN	女	2009-09-29	040309028719	LE 3.11	
27	H9261885020000027	TRAN THI TAM	女	1993-11-12	042193019365	LE 3.11	
28	H9261885020000028	DUONG THI THUY	女	2002-11-16	042302006356	LE 3.11	
29	H9261885020000029	PHAN THI DIEU THUY	女	2003-04-24	042303002381	LE 3.11	
30	H9261885020000030	LE THI DIEU LINH	女	2004-06-02	042304010872	LE 3.11	
31	H9261885020000031	NGUYEN THI THANH HOAI	女	2005-06-16	042305002979	LE 3.11	
32	H9261885020000032	NGUYEN THI NHU QUYNH	女	2005-12-04	042305009885	LE 3.11	
33	H9261885020000033	TRAN LAM PHUONG	女	2006-10-01	042306013120	LE 3.11	
34	H9261885020000034	HO PHAM NHAT QUYEN	女	2006-05-19	044306003049	LE 3.11	
35	H9261885020000035	NGUYEN THI KIM TRONG	女	1991-03-02	046191009292	LE 3.11	
36	H9261885020000036	NGO VY NA	女	2001-11-25	051301006812	LE 3.11	
37	H9261885020000037	NGUYEN THI NGOC QUYEN	女	2004-01-29	066304016147	LE 3.11	
38	H9261885020000038	NGUYEN PHUONG THAO	女	2009-05-17	070309010028	LE 3.11	
39	H9261885020000039	VU NGUYEN HONG HANH	女	2009-12-04	075309000999	LE 3.11	
40	H9261885020000040	NGUYEN THANH THAO	女	2001-08-28	231301000036	LE 3.11	
41	H9261885020000041	YANG JIEYING	女	2006-05-18	EN0736456	LE 3.11	



DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 6.6.2026 - TRÌNH ĐỘ HSKK Cao cấp - LE 4.12

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H92618850200000042	HOANG THANH TU	女	2009-08-16	034309002144	LE 4.12	
2	H92618850200000043	TRAN THI NGUYET ANH	女	2009-10-31	034309008820	LE 4.12	
3	H92618850200000044	VU BAO YEN	女	2009-01-20	034309010198	LE 4.12	
4	H92618850200000045	BUI NGOC NHI	女	2009-03-31	034309013192	LE 4.12	
5	H92618850200000046	NGUYEN DO KHANH LY	女	2009-10-16	034309013547	LE 4.12	
6	H92618850200000047	LE THI HANH	女	1998-02-22	035198000636	LE 4.12	
7	H92618850200000048	NGUYEN QUANG VU	男	2000-10-14	035200001993	LE 4.12	
8	H92618850200000049	CHU THI THU HANG	女	2004-02-08	035304003479	LE 4.12	
9	H92618850200000050	TRAN THI THUY	女	2007-10-23	035307001780	LE 4.12	
10	H92618850200000051	VU LE QUYNH ANH	女	2007-05-05	035307003493	LE 4.12	
11	H92618850200000052	LUONG MINH HANG	女	2008-09-19	035308000048	LE 4.12	
12	H92618850200000053	PHAM HOANG BAO NGOC	女	2008-10-03	035308009053	LE 4.12	
13	H92618850200000054	NGUYEN THI HOAI MY	女	2009-08-05	035309006719	LE 4.12	
14	H92618850200000055	TRAN VAN PHUC	男	1998-10-10	036098003196	LE 4.12	
15	H92618850200000056	TRAN THI THANH PHUONG	女	1989-10-03	036189024786	LE 4.12	
16	H92618850200000057	LE THI NGOC ANH	女	1996-10-01	036196015022	LE 4.12	
17	H92618850200000058	DUONG THI QUYNH PHUONG	女	1999-04-14	036199005050	LE 4.12	
18	H92618850200000059	PHAM THI PHUONG THUY	女	1999-10-28	036199008673	LE 4.12	
19	H92618850200000060	VU TUAN NAM	男	2000-01-17	036200011568	LE 4.12	
20	H92618850200000061	DINH TRUNG HIEU	男	2009-07-02	036209015319	LE 4.12	
21	H92618850200000062	TO NGUYET LINH	女	2001-05-22	036301012239	LE 4.12	
22	H92618850200000063	HOANG KIM THANH	女	2002-08-04	036302007432	LE 4.12	
23	H92618850200000064	DO THI THUY DUNG	女	2002-11-30	036302012224	LE 4.12	
24	H92618850200000065	NGUYEN KHANH VAN	女	2003-05-17	036303005483	LE 4.12	
25	H92618850200000066	VU THI HUONG GIANG	女	2004-08-23	036304008071	LE 4.12	
26	H92618850200000067	MAI NGOC AN	女	2005-05-29	036305000129	LE 4.12	
27	H92618850200000068	NGUYEN MINH THU	女	2005-07-05	036305012037	LE 4.12	
28	H92618850200000069	PHAM THI LAN ANH	女	2005-01-03	036305012053	LE 4.12	
29	H92618850200000070	DAO PHUONG THAO	女	2009-01-25	036309001109	LE 4.12	
30	H92618850200000071	TRAN THI HONG TUOI	女	2002-09-13	037302001739	LE 4.12	
31	H92618850200000072	NGUYEN TO UYEN	女	2005-06-14	037305002213	LE 4.12	
32	H92618850200000073	NGUYEN THI THANH THU	女	2005-01-23	037305004413	LE 4.12	
33	H92618850200000074	NGUYEN THI THAO	女	2005-09-25	037305004420	LE 4.12	
34	H92618850200000075	VU THI YEN THU	女	2006-09-07	037306002237	LE 4.12	
35	H92618850200000076	NGUYEN THI THU HOAI	女	2006-08-11	037306003436	LE 4.12	
36	H92618850200000077	TRAN THI THANH MAI	女	2007-12-04	037307008603	LE 4.12	
37	H92618850200000078	DO THI HUONG	女	1993-09-08	038193003457	LE 4.12	
38	H92618850200000079	DINH THI HONG VAN	女	1993-07-03	038193040041	LE 4.12	
39	H92618850200000080	NGUYEN THI KHANH LINH	女	1997-09-02	038197004142	LE 4.12	
40	H92618850200000081	LE NGOC LUONG ANH	女	1998-04-11	038198029869	LE 4.12	
41	H92618850200000397	TRAN THAO NGUYEN	女	2009-07-05	034309014264	LE 4.12	



ĐANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 6.6.2026 - TRÌNH ĐỘ HSKK Cao cấp - LE 4.14

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H9261885020000082	PHUNG THI ANH HONG	女	2004-12-23	026304003877	LE 4.14	
2	H9261885020000083	PHUNG THI DUNG	女	2004-12-10	026304005564	LE 4.14	
3	H9261885020000084	PHUNG THI THUY DUONG	女	2004-08-05	026304005567	LE 4.14	
4	H9261885020000085	HA THI THUY DUONG	女	2004-11-06	026304009969	LE 4.14	
5	H9261885020000086	BUI THI HA	女	2004-12-12	026304010036	LE 4.14	
6	H9261885020000087	NGUYEN THI THUY	女	2005-12-22	026305003940	LE 4.14	
7	H9261885020000088	KIEU THI KIM HAI	女	2005-09-11	026305004022	LE 4.14	
8	H9261885020000089	PHUNG THU HA	女	2005-08-02	026305005940	LE 4.14	
9	H9261885020000090	TRAN THI CAM VAN	女	2005-03-08	026305007476	LE 4.14	
10	H9261885020000091	NGUYEN THI THAO NGUYEN	女	2005-09-12	026305007546	LE 4.14	
11	H9261885020000092	NGUYEN KHANH MINH	女	2005-08-20	026305011651	LE 4.14	
12	H9261885020000093	TRAN THI NHU MAI	女	2006-12-10	026306004978	LE 4.14	
13	H9261885020000094	PHAM THI MINH ANH	女	2006-09-16	026306005775	LE 4.14	
14	H9261885020000095	HOANG THI THU HUONG	女	2006-04-19	026306009119	LE 4.14	
15	H9261885020000096	NGUYEN PHUONG THAO	女	2007-03-01	026307003188	LE 4.14	
16	H9261885020000097	NGUYEN NGOC ANH	女	2009-01-06	026309006065	LE 4.14	
17	H9261885020000098	NGUYEN NGOC ANH	女	1993-10-10	027193027748	LE 4.14	
18	H9261885020000099	NGUYEN THI HAI YEN	女	1996-03-22	027196004616	LE 4.14	
19	H9261885020000100	NGUYEN VAN CUONG	男	2001-05-13	027201002572	LE 4.14	
20	H9261885020000101	NGO VAN VAN	男	2004-01-26	027204004961	LE 4.14	
21	H9261885020000102	TRAN MINH KIEN	男	2006-03-19	027206001748	LE 4.14	
22	H9261885020000103	DANG THI ANH TUYET	女	2002-05-26	027302000479	LE 4.14	
23	H9261885020000104	NGUYEN LAN ANH	女	2002-11-22	027302002475	LE 4.14	
24	H9261885020000105	NGUYEN THI BICH NGOC	女	2003-01-25	027303009396	LE 4.14	
25	H9261885020000106	NGUYEN THI HUYEN	女	2004-09-16	027304006745	LE 4.14	
26	H9261885020000107	NGUYEN THI HUONG	女	2005-08-29	027305001894	LE 4.14	
27	H9261885020000108	NGO THI HUE	女	2005-10-02	027305003426	LE 4.14	
28	H9261885020000109	TRAN THI CHUYEN	女	2005-12-27	027305003496	LE 4.14	
29	H9261885020000110	TRAN THI THU ANH	女	2005-04-05	027305004891	LE 4.14	
30	H9261885020000111	TRAN THI HONG YEN	女	2005-01-04	027305008717	LE 4.14	
31	H9261885020000112	NGUYEN THANH THU	女	2005-11-12	027305008766	LE 4.14	
32	H9261885020000113	NGUYEN THUY CHAM	女	2007-06-23	027307006516	LE 4.14	
33	H9261885020000114	VU KIM ANH	女	2008-03-10	027308010807	LE 4.14	
34	H9261885020000115	NGUYEN MINH THU	女	2009-08-25	027309000021	LE 4.14	
35	H9261885020000116	TRAN PHUONG NGA	女	2009-07-23	027309005468	LE 4.14	
36	H9261885020000117	NGUYEN HA LINH	女	2009-02-26	027309012549	LE 4.14	
37	H9261885020000118	PHAM PHUONG THAO	女	1999-05-15	030199001067	LE 4.14	
38	H9261885020000119	DANG THI QUYNH NGA	女	1999-06-17	030199012302	LE 4.14	
39	H9261885020000120	PHAM THI KIEU TRANG	女	2005-07-08	030305003707	LE 4.14	
40	H9261885020000121	LE THI THANH NHAN	女	2005-03-27	030305004521	LE 4.14	
41	H9261885020000122	HOANG PHUONG TRANG	女	2009-07-08	030309016053	LE 4.14	
42	H9261885020000123	TRAN THI NGOC HOA	女	1994-12-23	031194003433	LE 4.14	



DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 6.6.2026 - TRÌNH ĐỘ HSKK Cao cấp - LE 5.17

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H92618850200000124	VI THI DONG	女	2002-03-21	024302013275	LE 5.17	
2	H92618850200000125	LA VAN NGA	女	2003-08-14	024303006040	LE 5.17	
3	H92618850200000126	NGUYEN THU HUONG	女	2003-08-24	024303010926	LE 5.17	
4	H92618850200000127	TRINH THI OANH	女	2004-01-25	024304002029	LE 5.17	
5	H92618850200000128	DUONG THI MINH	女	2004-10-05	024304003177	LE 5.17	
6	H92618850200000129	TRAN THUY LINH	女	2004-01-10	024304003415	LE 5.17	
7	H92618850200000130	DUONG THI QUYNH GIANG	女	2004-09-02	024304012451	LE 5.17	
8	H92618850200000131	NGUYEN MY DONG UYEN	女	2005-08-13	024305002851	LE 5.17	
9	H92618850200000132	NGUYEN THI HOAN	女	2005-12-02	024305004811	LE 5.17	
10	H92618850200000133	VU THI TU UYEN	女	2005-07-18	024305005265	LE 5.17	
11	H92618850200000134	VI THI THANH SON	女	2005-11-27	024305010266	LE 5.17	
12	H92618850200000135	NGUYEN THI NHU BINH	女	2005-11-13	024305012524	LE 5.17	
13	H92618850200000136	HOANG THI THU THAO	女	2005-12-03	024305013502	LE 5.17	
14	H92618850200000137	GIAP THI LAN ANH	女	2006-10-11	024306006482	LE 5.17	
15	H92618850200000138	NGUYEN THI ANH	女	2006-03-21	024306007665	LE 5.17	
16	H92618850200000139	LUONG THI PHUONG THAO	女	2006-09-08	024306011971	LE 5.17	
17	H92618850200000140	VAN THI PHUONG LINH	女	2007-11-06	024307004641	LE 5.17	
18	H92618850200000141	HA HOANG ANH DUONG	女	2009-05-24	024309000759	LE 5.17	
19	H92618850200000142	THAN THI HUYEN TRANG	女	2009-01-30	024309001146	LE 5.17	
20	H92618850200000143	DUONG DOAN PHUONG THAO	女	2009-02-09	024309006113	LE 5.17	
21	H92618850200000144	LAI THI THUY NGA	女	2004-12-27	025304012276	LE 5.17	
22	H92618850200000145	TRINH HOAI NGOC	女	2005-02-24	025305001638	LE 5.17	
23	H92618850200000146	NGUYEN PHUONG QUYNH	女	2005-08-23	025305006524	LE 5.17	
24	H92618850200000147	NGUYEN THI KIEU TRANG	女	2005-11-14	025305006821	LE 5.17	
25	H92618850200000148	PHAM LE HONG MINH	女	2006-01-01	025306000602	LE 5.17	
26	H92618850200000149	LE THI TUYET LY	女	2006-11-08	025306008987	LE 5.17	
27	H92618850200000150	VU BUI THU TRANG	女	2006-11-13	025306009197	LE 5.17	
28	H92618850200000151	CHU THI LIEN	女	1989-02-10	026189000689	LE 5.17	
29	H92618850200000152	PHAN THI GIANG	女	1991-02-15	026191011941	LE 5.17	
30	H92618850200000153	DO THI XUAN TINH	女	1992-02-03	026192003366	LE 5.17	
31	H92618850200000154	NGUYEN THI UYEN	女	1994-11-28	026194000475	LE 5.17	
32	H92618850200000155	NGUYEN THI HAO	女	1994-12-20	026194000616	LE 5.17	
33	H92618850200000156	NGUYEN THI THANH HUYEN	女	1997-09-05	026197002214	LE 5.17	
34	H92618850200000157	NGUYEN THI HOA	女	1999-11-24	026199000985	LE 5.17	
35	H92618850200000158	NGUYEN THI ANH TUYET	女	1999-04-21	026199002088	LE 5.17	
36	H92618850200000159	PHUNG MANH QUANG	男	2002-12-06	026202001684	LE 5.17	
37	H92618850200000160	DOAN MINH HIEU	男	2005-01-30	026205001392	LE 5.17	
38	H92618850200000161	NGUYEN THI PHUONG	女	2000-08-18	026300006860	LE 5.17	
39	H92618850200000162	TRAN DIEU HOA	女	2002-01-15	026302000158	LE 5.17	
40	H92618850200000163	LE QUYNH CHI	女	2002-08-18	026302005564	LE 5.17	
41	H92618850200000164	TRAN LE ANH NHAT	女	2003-10-24	026303002058	LE 5.17	
42	H92618850200000165	NGUYEN HA MY	女	2004-08-26	026304003241	LE 5.17	

DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 6.6.2026 - TRÌNH ĐỘ HSKK Cao cấp - LE 5.18

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H92618850200000166	NONG PHUONG THAO	女	2001-10-07	019301006956	LE 5.18	
2	H92618850200000167	NGUYEN THI KHANH LINH	女	2002-09-15	019302004548	LE 5.18	
3	H92618850200000168	HOANG MAI LIEN	女	2003-09-18	019303009135	LE 5.18	
4	H92618850200000169	NGUYEN THUY DUONG	女	2004-08-17	019304000163	LE 5.18	
5	H92618850200000170	DUONG NGOC BICH	女	2004-09-29	019304000384	LE 5.18	
6	H92618850200000171	DANG TRIEU PHUONG ANH	女	2004-11-28	019304002298	LE 5.18	
7	H92618850200000172	HOANG THI THANH TRA	女	2004-05-04	019304004349	LE 5.18	
8	H92618850200000173	AN THI KIEU UYEN	女	2004-03-23	019304009821	LE 5.18	
9	H92618850200000174	NGUYEN NGOC ANH	女	2005-10-28	019305004670	LE 5.18	
10	H92618850200000175	TRUONG THUY HANG	女	2005-09-22	019305009513	LE 5.18	
11	H92618850200000176	MA HOANG ANH	女	2006-02-28	019306010911	LE 5.18	
12	H92618850200000177	DO NGOC HUYEN	女	2006-12-17	019306011923	LE 5.18	
13	H92618850200000178	LUONG VIET HOA	女	2008-02-28	019308006280	LE 5.18	
14	H92618850200000179	NONG HUONG GIANG	女	2009-01-19	019309002121	LE 5.18	
15	H92618850200000180	DAM THI THANH	女	1995-10-06	020195008475	LE 5.18	
16	H92618850200000181	LUONG THI HUYEN	女	1999-06-18	020199004609	LE 5.18	
17	H92618850200000182	HA MINH CHIEN	男	2004-02-12	020204002522	LE 5.18	
18	H92618850200000183	LA THANH MAI	女	2002-03-31	020302007814	LE 5.18	
19	H92618850200000184	HOANG THI NGOC ANH	女	2003-10-29	020303002229	LE 5.18	
20	H92618850200000185	DANG KHANH HUYEN	女	2004-10-10	020304000266	LE 5.18	
21	H92618850200000186	NGUYEN THI LINH CHI	女	2004-04-26	020304000542	LE 5.18	
22	H92618850200000187	HOANG THI KHANH DUYEN	女	2005-09-07	020305000656	LE 5.18	
23	H92618850200000188	PHUNG THI PHUONG NGAN	女	2005-11-14	020305004594	LE 5.18	
24	H92618850200000189	NGUYEN THI KIM LUYEN	女	2009-06-26	020309006540	LE 5.18	
25	H92618850200000190	NGUYEN THI CHINH	女	1996-04-10	022196008431	LE 5.18	
26	H92618850200000191	TRAN THI PHUONG ANH	女	1997-09-02	022197000428	LE 5.18	
27	H92618850200000192	PHAM HAI LINH	女	1998-10-29	022198006608	LE 5.18	
28	H92618850200000193	NGUYEN TAN DUNG	男	2002-09-24	022202000557	LE 5.18	
29	H92618850200000194	TRAN DUC HUY	男	2004-10-08	022204000231	LE 5.18	
30	H92618850200000195	VU THANH BINH	男	2005-09-14	022205012529	LE 5.18	
31	H92618850200000196	LE THI KIM OANH	女	2000-07-23	022300005942	LE 5.18	
32	H92618850200000197	NGUYEN THI MO	女	2001-03-24	022301002887	LE 5.18	
33	H92618850200000198	TRAN THI CHIEU XUAN	女	2002-10-03	022302003078	LE 5.18	
34	H92618850200000199	LUU TRAN VAN ANH	女	2003-12-12	022303007921	LE 5.18	
35	H92618850200000200	TRAN THI THAO CHI	女	2007-12-16	022307002103	LE 5.18	
36	H92618850200000201	DOAN MINH PHUONG	女	2009-06-05	022309008115	LE 5.18	
37	H92618850200000202	HOANG NGOC HOA	女	2005-07-17	02305000755	LE 5.18	
38	H92618850200000203	THI VAN KHOI	男	1999-10-06	024099007917	LE 5.18	
39	H92618850200000204	NINH THI MINH THU	女	1999-12-24	024199003528	LE 5.18	
40	H92618850200000205	HOANG THI HONG DIEP	女	1999-08-19	024199012389	LE 5.18	
41	H92618850200000206	BUI VAN QUANG	男	2003-01-20	024203002333	LE 5.18	
42	H92618850200000207	HOANG VAN KHOA	男	2005-05-08	024205013155	LE 5.18	

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK



DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 6.6.2026 - TRÌNH ĐỘ HSKK Cao cấp - LE 5.21

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H9261885020000208	PHUNG THI TUONG VY	女	2007-09-01	004307004125	LE 5.21	
2	H9261885020000209	LY VAN NHAY	男	2001-02-21	006201000164	LE 5.21	
3	H9261885020000210	DUONG KIM XUAN	女	2006-01-12	006306000318	LE 5.21	
4	H9261885020000211	LE THI THANH THUY	女	2000-05-11	006700001607	LE 5.21	
5	H9261885020000212	HOANG THI LAN	女	1999-04-02	008199003879	LE 5.21	
6	H9261885020000213	NGUYEN CONG VINH	男	2005-04-17	008205001156	LE 5.21	
7	H9261885020000214	TRIEU THI BINH	女	2002-08-08	008302000922	LE 5.21	
8	H9261885020000215	NGUYEN THI TAM TAM	女	2002-02-03	008302007541	LE 5.21	
9	H9261885020000216	DANG NGOC MAI	女	2005-04-11	008305001422	LE 5.21	
10	H9261885020000217	VU NGOC LINH	女	2006-09-16	008306001330	LE 5.21	
11	H9261885020000218	NGUYEN MINH TU	女	2009-09-27	008309007048	LE 5.21	
12	H9261885020000219	TRANG VAN CHIEN	男	2005-06-18	010205001177	LE 5.21	
13	H9261885020000220	VANG CHINH LUAN	男	2005-12-18	010205001216	LE 5.21	
14	H9261885020000221	THAO PHU NGUYEN	男	2005-01-04	010205001400	LE 5.21	
15	H9261885020000222	VU A CA	男	2005-03-01	010205003018	LE 5.21	
16	H9261885020000223	SUNG CUI CHUNG	男	2005-11-05	010205009256	LE 5.21	
17	H9261885020000224	LUU THI DIN	女	2000-10-20	010300000930	LE 5.21	
18	H9261885020000225	TAN LO MAY	女	2002-05-24	010302000993	LE 5.21	
19	H9261885020000226	HOANG NGOC THU	女	2004-04-23	010304001027	LE 5.21	
20	H9261885020000227	DINH NGOC LINH	女	2004-07-29	010304005051	LE 5.21	
21	H9261885020000228	SUNG THI DUYEN	女	2004-02-13	010304009029	LE 5.21	
22	H9261885020000229	VANG THI LY	女	2005-09-12	010305000629	LE 5.21	
23	H9261885020000230	LY THI THANH	女	2005-11-27	010305005519	LE 5.21	
24	H9261885020000231	DAO THUY DUONG	女	2009-11-01	010309008439	LE 5.21	
25	H9261885020000232	NGUYEN NGOC KHANH	女	2009-05-15	010309037269	LE 5.21	
26	H9261885020000233	PHAM QUYNH TRANG	女	2000-12-20	011300006674	LE 5.21	
27	H9261885020000234	TRAN VAN TINH	男	1999-08-20	015099003071	LE 5.21	
28	H9261885020000235	LE KHANH HUYEN	女	1997-10-06	015197007375	LE 5.21	
29	H9261885020000236	LE NGOC ANH	女	2006-08-28	015306005952	LE 5.21	
30	H9261885020000237	NGUYEN HOAI AN	女	2009-11-13	015309004038	LE 5.21	
31	H9261885020000238	VU NGOC HA	女	2009-09-02	015309008464	LE 5.21	
32	H9261885020000239	DANG THI PHUONG THUY	女	1988-09-19	017188000992	LE 5.21	
33	H9261885020000240	BUI THI NHAN	女	1994-06-20	017194006103	LE 5.21	
34	H9261885020000241	BUI THI PHUONG	女	2001-03-29	017301005485	LE 5.21	
35	H9261885020000242	DAO THANH TUNG	男	1999-11-28	019099007703	LE 5.21	
36	H9261885020000243	PHAM THU HUONG	女	1996-09-27	019196005853	LE 5.21	
37	H9261885020000244	TRAN THI SEN	女	1996-06-03	019196010087	LE 5.21	
38	H9261885020000245	DANG THANH DAT	男	2009-06-16	019209003962	LE 5.21	
39	H9261885020000246	PHAM XUAN HUY	男	2009-07-03	019209005739	LE 5.21	
40	H9261885020000247	NGUYEN DUC MANH	男	2009-07-19	019209006162	LE 5.21	
41	H9261885020000248	TRUONG HONG HUE	女	2001-09-09	019301003954	LE 5.21	
42	H9261885020000249	NGUYEN QUYNH TRANG	女	2001-12-22	019301004747	LE 5.21	



ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI HỆNG TRUNG HSK

DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 6.6.2026 - TRÌNH ĐỘ HSKK Cao cấp - LR 2.5

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H92618850200000250	HOANG THU TRANG	女	2005-08-15	031305002736	LR 2.5	
2	H92618850200000251	NGUYEN BUI KHUE TU	女	2002-05-27	034302000925	LR 2.5	
3	H92618850200000252	NGUYEN THI VI	女	2002-07-21	034302002296	LR 2.5	
4	H92618850200000253	TRAN THI VAN ANH	女	1999-08-18	035199002652	LR 2.5	
5	H92618850200000254	NGUYEN THUY LINH	女	2006-07-04	035306006887	LR 2.5	
6	H92618850200000255	NGUYEN DUC VINH	男	1992-08-02	036092011695	LR 2.5	
7	H92618850200000256	NGUYEN TUNG LAM	男	2005-09-15	036205007528	LR 2.5	
8	H92618850200000257	DO THI THANH HANG	女	2000-09-01	036300009252	LR 2.5	
9	H92618850200000258	NGUYEN THI THUY DUONG	女	2002-01-18	036302004047	LR 2.5	
10	H92618850200000259	VU NGOC HUONG LY	女	2006-06-11	036306014688	LR 2.5	
11	H92618850200000260	TRAN THI NGOC HUYEN	女	2001-06-29	037301003343	LR 2.5	
12	H92618850200000261	DOAN THI MY LINH	女	2005-08-19	037305005793	LR 2.5	
13	H92618850200000262	TRAN THI HIEN	女	1992-10-20	038192019067	LR 2.5	
14	H92618850200000263	LE VAN CAN	男	2005-07-20	038205007525	LR 2.5	
15	H92618850200000264	PHAM NGOC HUYEN	女	2002-08-30	038302006397	LR 2.5	
16	H92618850200000265	NGUYEN THI THAO ANH	女	2004-09-07	038304002394	LR 2.5	
17	H92618850200000266	HOANG LINH CHI	女	2004-08-25	040304022857	LR 2.5	
18	H92618850200000267	TRAN THI DIEU THUONG	女	1999-11-08	042199011503	LR 2.5	
19	H92618850200000268	DANG LE MINH	男	2009-04-29	042209013918	LR 2.5	
20	H92618850200000269	TRUONG MINH QUAN	男	2009-06-26	042209014503	LR 2.5	
21	H92618850200000270	NGUYEN THI HIEN ANH	女	2009-04-12	042309011953	LR 2.5	
22	H92618850200000271	NGUYEN THI MAY	女	1988-08-08	e02578946	LR 2.5	

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK



DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 6.6.2026 - TRÌNH ĐỘ HSKK Cao cấp - LR 3.10

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H92618850200000272	NGUYEN THI HONG	女	1998-08-01	024198010504	LR 3.10	
2	H92618850200000273	VU HOANG DUY ANH	男	2009-04-06	024209014080	LR 3.10	
3	H92618850200000274	PHAM THI HA	女	2000-01-23	024300006038	LR 3.10	
4	H92618850200000275	NGUYEN THI MINH THUY	女	2004-10-01	024304001955	LR 3.10	
5	H92618850200000276	LUC THI HANG	女	2004-03-14	024304005853	LR 3.10	
6	H92618850200000277	HOANG MINH TUYET	女	2004-06-18	024304010485	LR 3.10	
7	H92618850200000278	DIEM THI BAO NGOC	女	2007-11-15	024307007258	LR 3.10	
8	H92618850200000279	HOANG PHUONG THAO	女	2009-12-27	024309003517	LR 3.10	
9	H92618850200000280	NGUYEN THI KIM HAU	女	2002-09-01	025302006184	LR 3.10	
10	H92618850200000281	DUONG VAN CHI	女	2009-04-28	025309015361	LR 3.10	
11	H92618850200000282	NGUYEN THI NAM ANH	女	2002-03-07	026302001883	LR 3.10	
12	H92618850200000283	NGUYEN THUY HANG	女	2002-01-06	026302003397	LR 3.10	
13	H92618850200000284	NGUYEN THI NGOC NHAN	女	2003-03-14	026303000463	LR 3.10	
14	H92618850200000285	TRUONG NGOC ANH	女	2007-10-18	026307005970	LR 3.10	
15	H92618850200000286	NGUYEN THI THAO	女	1999-03-25	027199004881	LR 3.10	
16	H92618850200000287	NGUYEN THI THANH HUYEN	女	2000-06-12	027300004330	LR 3.10	
17	H92618850200000288	NGUYEN THI QUYNH	女	2003-09-22	027303000257	LR 3.10	
18	H92618850200000289	TRAN THI ANH DUONG	女	2005-12-24	027305010510	LR 3.10	
19	H92618850200000290	NGUYEN NHAT ANH	女	2009-11-03	027309010819	LR 3.10	
20	H92618850200000291	LUONG NGOC LUYEN	女	1988-12-31	030188004852	LR 3.10	
21	H92618850200000292	DANG THI QUYNH NGA	女	1999-06-17	030199012302	LR 3.10	
22	H92618850200000293	NGUYEN THI QUYNH MAI	女	1991-09-26	031191000237	LR 3.10	



STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H92618850200000294	NGUYEN HUYEN TRANG	女	1987-12-22	001187018896	LR 3.8	
2	H92618850200000295	NGUYEN THI MAI TRANG	女	1993-04-20	001193031409	LR 3.8	
3	H92618850200000296	KIEU THI THU TRANG	女	1993-08-25	001193036479	LR 3.8	
4	H92618850200000297	TRAN MINH PHUONG	女	1994-11-07	001194002015	LR 3.8	
5	H92618850200000298	TRINH THI ANH	女	1995-07-25	001195011402	LR 3.8	
6	H92618850200000299	LE HOANG OANH	女	1997-09-14	001197025398	LR 3.8	
7	H92618850200000300	DOAN HONG THAM	女	1999-12-31	001199009941	LR 3.8	
8	H92618850200000301	NGUYEN THI HOANG VAN	女	1999-11-01	001199033554	LR 3.8	
9	H92618850200000302	VUONG THANH LONG	男	2003-11-06	001203012767	LR 3.8	
10	H92618850200000303	MAI DINH DUY	男	2004-12-05	001204021054	LR 3.8	
11	H92618850200000304	LE ANH SON	男	2005-09-28	001205015820	LR 3.8	
12	H92618850200000305	NGUYEN QUANG KHAI	男	2006-06-22	001206091064	LR 3.8	
13	H92618850200000306	DAO XUAN MINH	男	2009-09-18	001209037389	LR 3.8	
14	H92618850200000307	NGUYEN THI QUYNH	女	2000-05-30	001300026050	LR 3.8	
15	H92618850200000308	DO THU HA	女	2000-05-01	001300042040	LR 3.8	
16	H92618850200000309	LUU PHUONG NHI	女	2001-07-20	001301004314	LR 3.8	
17	H92618850200000310	HOANG HA ANH	女	2003-10-24	001303011173	LR 3.8	
18	H92618850200000311	PHAM BICH LINH	女	2003-02-18	001303014474	LR 3.8	
19	H92618850200000312	TRUONG THANH THAO	女	2003-12-06	001303030374	LR 3.8	
20	H92618850200000313	TRAN THU THUY	女	2003-11-09	001303044728	LR 3.8	
21	H92618850200000314	DO MINH CHAU	女	2004-05-08	001304002400	LR 3.8	
22	H92618850200000315	KIEU YEN NGOC	女	2004-03-28	001304002430	LR 3.8	
23	H92618850200000316	DUONG THI LAN	女	2004-03-15	001304006727	LR 3.8	
24	H92618850200000317	BUI TU QUYEN	女	2004-12-30	001304018235	LR 3.8	
25	H92618850200000318	KIEU NGOC MAI	女	2004-09-05	001304023749	LR 3.8	
26	H92618850200000319	DUONG TUE MINH	女	2004-03-31	001304026268	LR 3.8	
27	H92618850200000320	NGUYEN THI HUE	女	2004-12-20	001304036482	LR 3.8	
28	H92618850200000321	NGUYEN XUAN MAI	女	2005-04-13	001305000417	LR 3.8	
29	H92618850200000322	PHAM NGOC LINH	女	2005-01-25	001305001641	LR 3.8	
30	H92618850200000323	VU DUONG DIEU LINH	女	2005-04-15	001305020302	LR 3.8	
31	H92618850200000324	NGUYEN THI PHUONG THAO	女	2005-09-30	001305035280	LR 3.8	
32	H92618850200000325	NGUYEN THI NGOC HA	女	2005-05-27	001305970127	LR 3.8	
33	H92618850200000326	TRUONG KHANH CHI	女	2006-05-28	001306000987	LR 3.8	
34	H92618850200000327	TRAN TO VI	女	2006-11-08	001306055133	LR 3.8	
35	H92618850200000328	PHI VAN ANH	女	2006-10-07	001306064818	LR 3.8	
36	H92618850200000329	TRUONG HONG HANH	女	2007-03-26	001307002677	LR 3.8	
37	H92618850200000330	NGUYEN HOANG QUYNH ANH	女	2008-11-22	001308011399	LR 3.8	
38	H92618850200000331	LUONG NGUYEN HA NINH	女	2009-12-14	001309056527	LR 3.8	
39	H92618850200000332	DOAN KHANH LINH	女	2010-05-07	001310058508	LR 3.8	
40	H92618850200000333	THEN THI KHANH HUYEN	女	2003-04-14	002303003083	LR 3.8	
41	H92618850200000334	HA THE DAN	男	2007-04-19	004207000429	LR 3.8	

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK



DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 6.6.2026 - TRÌNH ĐỘ HSKK Cao cấp - LR 3.9

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H92618850200000335	BUI MAI LINH	女	1983-11-13	001183048530	LR 3.9	
2	H92618850200000336	NGUYEN THI PHUONG	女	1994-02-27	001194035869	LR 3.9	
3	H92618850200000337	NGO THUY LY	女	1994-12-16	001194040113	LR 3.9	
4	H92618850200000338	NGUYEN NGUYET THU	女	2000-12-03	001300041442	LR 3.9	
5	H92618850200000339	NGUYEN THU HANG	女	2001-01-25	001301010069	LR 3.9	
6	H92618850200000340	NGUYEN DIEU LINH	女	2002-11-10	001302042490	LR 3.9	
7	H92618850200000341	NGUYEN THI HUNG	女	2003-01-05	001303043925	LR 3.9	
8	H92618850200000342	NGUYEN MINH HUONG	女	2007-10-13	001307037335	LR 3.9	
9	H92618850200000343	NGUYEN PHUONG LINH	女	2003-10-05	002303002661	LR 3.9	
10	H92618850200000344	CAM THANH HUE	女	1994-10-25	004194003005	LR 3.9	
11	H92618850200000345	LINH THI DUNG	女	2000-01-20	004300006143	LR 3.9	
12	H92618850200000346	VI THI TOAN	女	2003-09-22	008303004969	LR 3.9	
13	H92618850200000347	NGUYEN PHUONG THAO	女	2004-08-04	010304001786	LR 3.9	
14	H92618850200000348	NGUYEN THI THU UYEN	女	2001-04-03	015301005994	LR 3.9	
15	H92618850200000349	NGUYEN THI MINH NGOC	女	2009-07-05	015309002417	LR 3.9	
16	H92618850200000350	NGUYEN THI LOAN	女	1993-02-03	019193003982	LR 3.9	
17	H92618850200000351	NGUYEN THI DUYEN	女	2004-11-06	019304002382	LR 3.9	
18	H92618850200000352	HOANG THI THO	女	2002-04-18	020302007117	LR 3.9	
19	H92618850200000353	PHUNG THI MINH NGUYET	女	2003-09-03	020303000959	LR 3.9	
20	H92618850200000354	NGUYEN THI HUYEN	女	2006-02-02	020306004717	LR 3.9	

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK



DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 6.6.2026 - TRÌNH ĐỘ HSKK Cao cấp - IE 4.13

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H9261885020000355	NGUYEN THI LIEN HOA	女	1994-08-29	031194006288	IE 4.13	
2	H9261885020000356	LE NGOC ANH	女	1999-06-23	031199007872	IE 4.13	
3	H9261885020000357	LAI THU HA	女	2001-06-14	031301007313	IE 4.13	
4	H9261885020000358	HOANG THI THU HAO	女	2003-11-02	031303001040	IE 4.13	
5	H9261885020000359	PHAM THUY DUNG	女	2004-12-07	031304000898	IE 4.13	
6	H9261885020000360	PHAM THI NGOC ANH	女	2005-07-13	031305000311	IE 4.13	
7	H9261885020000361	VU NGOC NHI	女	2005-10-09	031305012100	IE 4.13	
8	H9261885020000362	NGUYEN THI QUYNH	女	2005-05-06	031305012731	IE 4.13	
9	H9261885020000363	DAO KHANH LINH	女	2006-10-19	031306000930	IE 4.13	
10	H9261885020000364	PHAM HUYEN DIEU	女	2006-10-29	031306010272	IE 4.13	
11	H9261885020000365	NGUYEN THI MAI HOA	女	2007-02-18	031307011423	IE 4.13	
12	H9261885020000366	HOANG THI VIET TRINH	女	2009-10-25	031309017608	IE 4.13	
13	H9261885020000367	TRAN HAI YEN	女	2000-02-26	033300007208	IE 4.13	
14	H9261885020000368	TRINH THI HUONG	女	2001-11-01	033301002658	IE 4.13	
15	H9261885020000369	TRAN TRA MY	女	2003-01-10	033303000441	IE 4.13	
16	H9261885020000370	TRAN THI THU NGA	女	2003-04-22	033303003305	IE 4.13	
17	H9261885020000371	NGUYEN THI THUY DUONG	女	2003-11-11	033303005804	IE 4.13	
18	H9261885020000372	TRUONG THI YEN	女	2005-07-13	033305006164	IE 4.13	
19	H9261885020000373	DAO THI HA	女	1990-11-09	034190000440	IE 4.13	
20	H9261885020000374	DANG THI LIEN	女	1990-08-10	034190016438	IE 4.13	
21	H9261885020000375	BUI THI QUYNH	女	1992-10-28	034192023646	IE 4.13	
22	H9261885020000376	NGUYEN THI MO	女	1994-09-02	034194001963	IE 4.13	
23	H9261885020000377	TRAN THI NHUNG	女	1995-08-20	034195002540	IE 4.13	
24	H9261885020000378	DO THI LUA	女	1995-10-01	034195006301	IE 4.13	
25	H9261885020000379	TRINH THI HOAI	女	1996-01-20	034196012344	IE 4.13	
26	H9261885020000380	PHAM THI PHUONG	女	1997-01-07	034197009282	IE 4.13	
27	H9261885020000381	HOANG THI HONG	女	1998-04-16	034198014206	IE 4.13	
28	H9261885020000382	VU THI HAO	女	1999-08-29	034199006102	IE 4.13	
29	H9261885020000383	HOANG THI TRANG	女	1999-08-26	034199013157	IE 4.13	
30	H9261885020000384	NGUYEN THI THU THAO	女	2001-01-31	034301000347	IE 4.13	
31	H9261885020000385	PHAM THI LAM	女	2001-06-18	034301007556	IE 4.13	
32	H9261885020000386	DO THUY LINH	女	2002-10-19	034302004510	IE 4.13	
33	H9261885020000387	BUI THI THU HA	女	2003-08-25	034303001077	IE 4.13	
34	H9261885020000388	VU THI HIEN	女	2003-07-16	034303005805	IE 4.13	
35	H9261885020000389	VU THI THUY TRINH	女	2003-09-18	034303009448	IE 4.13	
36	H9261885020000390	PHAM THI ANH TUYET	女	2004-02-23	034304006521	IE 4.13	
37	H9261885020000391	MAI THI HONG NGOC	女	2004-12-23	034304008633	IE 4.13	
38	H9261885020000392	VU THI THUY	女	2005-11-30	034305011069	IE 4.13	
39	H9261885020000393	VU THI THU HA	女	2006-10-26	034306000314	IE 4.13	
40	H9261885020000394	GIANG PHUONG ANH	女	2006-09-30	034306003817	IE 4.13	
41	H9261885020000395	PHAM NGOC CHAU	女	2009-12-11	034309001072	IE 4.13	
42	H9261885020000396	NGUYEN NGOC ANH	女	2009-08-29	034309001379	IE 4.13	